

ĐỌC SÁCH:

Mâu thuẫn vợ chồng trong gia đình và những yếu tố ảnh hưởng¹

Cuốn sách “*Mâu thuẫn vợ chồng trong gia đình và những yếu tố ảnh hưởng*” của TS. Vũ Tuấn Huy là một trong số những sản phẩm của Dự án “Hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu xã hội học” của Quỹ Ford, mà Viện Xã hội học đã thực hiện từ tháng 3 năm 2000.

Sau phần *Giới thiệu* khái niệm mâu thuẫn của các nhà lý thuyết xã hội học kinh điển, tác giả nêu *Số liệu và phương pháp* được sử dụng để phân tích, lý giải... mâu thuẫn vợ chồng trong gia đình và những yếu tố ảnh hưởng.

Trong đời sống gia đình của người Việt Nam hiện nay, biến đổi xã hội làm cho đời sống gia đình có xu hướng mở rộng phạm vi và mức độ mâu thuẫn trong các lĩnh vực của đời sống hôn nhân và gia đình. Những nghiên cứu gần đây về bạo lực trong gia đình ở Việt Nam cho thấy rằng “Hai yếu tố quan trọng nhất góp phần gây ra xung đột và bạo lực trong gia đình là khó khăn kinh tế và lạm dụng rượu của nam giới. Trong nhiều trường hợp, hai vấn đề này kết hợp với nhau một cách chặt chẽ. Những yếu tố chủ yếu khác liên quan đến tình dục (ngoại tình, ghen tuông, sự không tương thích về tình dục); các thói quen có hại khác như đánh bạc và nghiện ma túy; các bất đồng chính kiến trong việc nuôi dạy con cái và đối xử với bạn bè và họ hàng”. (Vũ Mạnh Lợi, Vũ Tuấn Huy, Nguyễn Hữu Minh, 1999).

Nội dung cuốn sách nhằm tìm hiểu nhận thức chung về mâu thuẫn hôn nhân, mâu thuẫn giữa vợ và chồng trong đời sống gia đình xảy ra ở mức độ nào, về những vấn đề gì. Những yếu tố, đặc điểm của hộ gia đình cũng như kỳ vọng về vai trò của người vợ và người chồng có ảnh hưởng như thế nào đến mức độ mâu thuẫn giữa vợ và chồng trong đời sống gia đình qua các nghiên cứu định lượng và định tính về gia đình trong khoảng 10 năm trở lại đây, chủ yếu từ 3 cuộc nghiên cứu về

¹ VŨ TUẤN HUY: *Mâu thuẫn vợ chồng trong gia đình và những yếu tố ảnh hưởng*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội - 2003. 172 trang.

gia đình do Viện Xã hội học tiến hành: Nghiên cứu “Tác động của những yếu tố kinh tế - xã hội đến sự biến đổi của gia đình” tiến hành năm 1994 tại tỉnh Thái Bình; Đề tài nghiên cứu cấp Bộ “Biến đổi cơ cấu gia đình và vai trò phụ nữ” tiến hành năm 1996 tại tỉnh Nam Định; và Nghiên cứu thử nghiệm “Biến đổi gia đình ở Việt Nam” (Pilot Study on Vietnam Family 2001) tại tỉnh Hải Dương 12-2001 là nghiên cứu hợp tác Quốc tế giữa Viện Xã hội học và Trung tâm Nghiên cứu Dân số, Đại học Michigan, Mỹ.

Phân tích *Những mâu thuẫn giữa vợ và chồng trong đời sống gia đình*, tác giả cho rằng: mức độ mâu thuẫn vợ chồng có thể xảy ra trong hầu như mọi lĩnh vực của đời sống hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, tác giả chỉ tập trung vào một số lĩnh vực hoạt động chủ yếu, xoay quanh các chức năng của gia đình được quan tâm và đặt ra trong những nghiên cứu gần đây. Trước khi đi vào các lĩnh vực cụ thể, tác giả đã đưa ra một đánh giá chung về nhận thức và qua đó để đo lường mức độ mâu thuẫn giữa vợ và chồng. Trong mỗi vấn đề, tác giả tiếp tục phân tích theo hướng chỉ ra mâu thuẫn hôn nhân là sự khác biệt giữa kỳ vọng và hành vi nhằm thoả mãn những nhu cầu của mỗi người trong các lĩnh vực của đời sống gia đình.

Phân tích *mức độ phổ biến của mâu thuẫn giữa vợ và chồng* tác giả cho rằng: sự khác nhau về đặc điểm nghề nghiệp, trình độ học vấn, chu kỳ sống của gia đình dẫn đến có sự nhận thức khác nhau về mức độ mâu thuẫn trong gia đình và nếu mâu thuẫn được nhận thức mà không được điều chỉnh hoặc điều chỉnh không thích hợp thì mâu thuẫn không những có thể trầm trọng hơn, mà còn từ mâu thuẫn này đẻ ra mâu thuẫn khác. Mức độ mâu thuẫn giữa vợ và chồng phụ thuộc vào khả năng của người chồng và người vợ điều chỉnh các mâu thuẫn này. Sự khác nhau về mức độ mâu thuẫn vợ chồng giữa các gia đình do sự khác nhau về các đặc điểm kinh tế xã hội, chu kỳ sống của gia đình. Việc thoả mãn các nhu cầu cũng rất khác nhau giữa các gia đình khác nhau về nguồn lực, cấu trúc gia đình, những đặc điểm của người vợ và người chồng. Vì vậy, giữa các gia đình, mức độ mâu thuẫn vợ chồng sẽ rất khác nhau.

Từ trang 53 đến trang 147 của sách, từ những kết quả nghiên cứu, tác giả đi sâu tìm hiểu, phân tích và đánh giá *Mâu thuẫn giữa vợ và chồng trong một số lĩnh vực của đời sống gia đình*. Tác giả cho rằng: tính phổ biến của mâu thuẫn vợ chồng không chỉ xảy ra ở mọi gia đình, mà còn ở mọi vấn đề trong đời sống của một gia đình (trang 53). Từ việc *thực hiện chức năng kinh tế: vấn đề thu nhập của hộ gia đình, quản lý chi tiêu; đến việc nuôi dạy con cái; cách ứng xử giữa vợ và chồng; vấn đề tình dục; những quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, những quan hệ bên ngoài gia đình* đều có thể dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn. Những kết quả từ sự phân tích, được tác giả khái quát và nêu lên ở phần *Kết luận*.

Về *Hành vi bạo lực giữa chồng và vợ trong gia đình*, tác giả cho rằng: Những nguyên nhân của bạo lực trong gia đình, trong nhiều trường hợp cũng là những nguyên nhân của mâu thuẫn giữa vợ và chồng trong gia đình. Bản thân hành vi

bạo lực cũng là những nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng hơn (trang 131).

Phân tích *Những yếu tố ảnh hưởng đến mâu thuẫn trong gia đình*, tác giả nhận xét: sự không phù hợp giữa những kỳ vọng và việc thực hiện các vai trò cũng là một nguồn xảy ra mâu thuẫn hôn nhân khi hình ảnh về vai trò giới bị chi phối bởi những thành kiến giới còn phổ biến (trang 137).

Sự khác nhau giữa vợ và chồng về những đặc điểm nguồn lực như trình độ học vấn, quyền quyết định, mức độ thực hiện cũng như những quan niệm kỳ vọng về vai trò đối với người vợ và người chồng là yếu tố tiềm năng tạo nên sự xung đột giữa vợ và chồng. Sự khác nhau này càng lớn thì tiềm năng xảy ra xung đột càng lớn (trang 139). Trong quan hệ vợ chồng, ảnh hưởng của yếu tố quyền lực và ai là người có tiếng nói cuối cùng trong các vấn đề của đời sống gia đình là vấn đề nảy sinh mâu thuẫn nhiều nhất.

Trong khi đánh giá cao về vai trò thu nhập của người chồng không có ý nghĩa tác động, thì đòi hỏi người vợ có thu nhập cao lại có ý nghĩa làm tăng mâu thuẫn vợ chồng. Điều đáng quan tâm khi định hướng mạnh đến các quan hệ họ hàng, kỳ vọng về vai trò thu nhập cao của người vợ tăng lên và là yếu tố làm tăng mâu thuẫn vợ chồng. Trong các biến số có ý nghĩa giảm mâu thuẫn giữa vợ và chồng, sự bình đẳng giữa người chồng và người vợ trong lĩnh vực nội trợ và kiếm thu nhập là những yếu tố tác động mạnh nhất (trang 147).

Phần cuối của cuốn sách, tác giả đã đưa ra một số kết luận từ kết quả nghiên cứu gia đình những năm gần đây:

Đời sống gia đình là một quá trình mà trong đó quan hệ hôn nhân như một trục quan hệ chính nảy sinh những mâu thuẫn là một hiện tượng không tránh khỏi khi những kỳ vọng và hành vi dựa trên những chuẩn mực và giá trị trong thiết chế hôn nhân luôn luôn chịu tác động của những biến đổi xã hội... Khi cá nhân hoặc nhóm định hướng mạnh đến những chuẩn mực, giá trị truyền thống thì sẽ nảy sinh mâu thuẫn với những cá nhân hoặc nhóm định hướng mạnh đến những chuẩn mực và giá trị mới.

Kết quả phân tích nêu trên từ các nghiên cứu gần đây cho thấy có sự nhận thức khác nhau về mâu thuẫn giữa vợ và chồng. Học vấn và đặc điểm nghề nghiệp ảnh hưởng khác nhau đến quan niệm về mâu thuẫn vợ chồng trong hôn nhân. Những người học vấn thấp hoặc nghề nghiệp không đòi hỏi kỹ năng thường nhầm lẫn giữa mâu thuẫn và sự điều chỉnh trong hôn nhân, vì vậy, mức độ mâu thuẫn vợ chồng trong hôn nhân qua kết quả nghiên cứu là thấp hơn so với thực tế.

Những vấn đề kinh tế gia đình, nuôi dạy con cái, ứng xử giữa vợ và chồng là những lĩnh vực tiềm năng nhất xảy ra mâu thuẫn vợ chồng.

Trong vấn đề kinh tế gia đình, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra liên quan đến

quản lý chi tiêu nhiều hơn liên quan đến thu nhập của hộ gia đình và việc làm của người vợ và người chồng. Mâu thuẫn vợ chồng trong quản lý chi tiêu có xu hướng tăng lên trong những hộ gia đình có thu nhập thấp, gây ra sự căng thẳng trong quan hệ khi những nhu cầu cơ bản của gia đình không được đáp ứng. Mâu thuẫn vợ chồng về vấn đề nghề nghiệp của người vợ hoặc người chồng cũng là biểu hiện gián tiếp mâu thuẫn về thu nhập, khi có sự đảo ngược vai trò, người vợ là người kiếm thu nhập chính, người chồng mặc cảm về vai trò của mình cũng làm cho mâu thuẫn vợ chồng gia tăng.

Mâu thuẫn trong việc nuôi dạy con cái là một trong những vấn đề làm nảy sinh nhiều mâu thuẫn vợ chồng. Những mâu thuẫn này thể hiện sự khủng hoảng của sự chuyển đổi vai trò do việc thiếu kiến thức khi gia đình chuyển từ giai đoạn này đến giai đoạn khác trong các chu kỳ sống của gia đình. Hơn nữa, những giá trị gắn với con cái ngày nay cũng có sự thay đổi đòi hỏi sự đầu tư nhiều hơn về nguồn lực và thời gian dẫn đến sự căng thẳng vai trò của người bố và người mẹ trong chức năng xã hội hóa cũng làm tăng khả năng mâu thuẫn vợ chồng.

Mâu thuẫn vợ chồng nảy sinh từ những vấn đề liên quan đến họ hàng do ảnh hưởng của những quan niệm bất bình đẳng về vai trò giới truyền thống.

Điều đáng ngạc nhiên là mức độ mâu thuẫn về vấn đề tình dục không thể hiện rõ trong các nghiên cứu định lượng thì những kết quả từ các nghiên cứu định tính cho thấy đây là một vấn đề dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng trong đời sống hôn nhân. Việc không thoả mãn nhu cầu tình dục của người vợ hoặc người chồng trong quan hệ hôn nhân có thể dẫn đến vấn đề bạo lực, hoặc ngoại tình, ly hôn. Việc người vợ hoặc người chồng sử dụng tình dục như một lợi thế để giành ưu thế trong giải quyết những mâu thuẫn về những vấn đề khác làm cho mâu thuẫn về tình dục gia tăng. Bất bình đẳng giới là một trong các nguyên nhân dẫn đến những thành kiến về nhu cầu tình dục của phụ nữ. Điều này cũng làm gia tăng mâu thuẫn vợ chồng về vấn đề tình dục khi người vợ ở giai đoạn cuối của chu kỳ tái sinh sản.

Giao tiếp giữa vợ và chồng cũng là lĩnh vực xảy ra nhiều mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân vì nó vừa là phương tiện giải quyết các mâu thuẫn, đồng thời việc thoả mãn những nhu cầu khác nhau trong giao tiếp vợ chồng cũng là những nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn.

Cuối cùng, tác giả cho rằng việc thực hiện các vai trò gia đình giữa vợ và chồng mang tính chất bổ sung, chia sẻ hơn là sự tách biệt nhằm giảm sự căng thẳng vai trò đối với cả người vợ và người chồng. Trên hết, trong đời sống gia đình, nhu cầu tình cảm, sự thương yêu tôn trọng lẫn nhau trong quan hệ giữa các thành viên, đặc biệt giữa người vợ và người chồng, phải trở thành nhu cầu cao nhất, để cho “một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng”(trang 154).

VĂN ANH

Môi trường xã hội nền kinh tế tri thức - những nguyên lý cơ bản²

Kinh tế tri thức đã trở thành một hiện thực, một xu thế có tính quy luật, mang lại sự thịnh vượng cho mỗi quốc gia, mỗi con người nếu biết sử dụng và khai thác. Kinh tế tri thức ra đời từ các nước công nghiệp tiên tiến; nó có thể sinh thành và phát huy khả năng ở mọi nơi, kể cả các nước trình độ kinh tế thấp khi biết tạo dựng một môi trường thuận lợi, phù hợp cho sự phát triển. "Tất cả các nước, dù có trình độ phát triển khác nhau, đều có thể tận dụng được những lợi ích từ cuộc cách mạng này để nâng cao hiệu suất lao động, nâng cao mức sống trung bình cho người dân"³.

Gắn với nền kinh tế tri thức từ những nguyên lý cơ bản là một xã hội tương thích - xã hội nền kinh tế tri thức. Không có môi trường xã hội cần và đủ cho sự ươm mầm và sinh trưởng thì việc phát triển kinh tế tri thức khó đạt được kết quả.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX đã khẳng định: "*Kinh tế tri thức ngày nay càng có vai trò nổi trội trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất*". Kinh tế tri thức nhất định có ảnh hưởng đến kiến trúc thượng tầng xã hội, đến quan hệ sản xuất. Vấn đề đó cần được nghiên cứu kỹ để trả lời câu hỏi kinh tế tri thức có phù hợp với chủ nghĩa xã hội hay không? Nước ta đi theo định hướng xã hội chủ nghĩa, có thể và cần thiết phát triển kinh tế tri thức trong hoàn cảnh hiện nay hay không?

PGS.TS Trần Cao Sơn biên soạn cuốn sách "*Môi trường xã hội nền kinh tế tri thức - Những nguyên lý cơ bản*" với mục đích đưa ra các nội dung mang tính nguyên lý của nền kinh tế chứa đựng nhiều triển vọng và cũng nhiều thách thức này.

Việt Nam là nước đang phát triển, nhưng chúng ta vẫn đi vào kinh tế tri thức với tất cả sự tự tin, chủ động, tận dụng mọi cơ hội, nhằm mang lại hiệu quả thiết thực trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Từ đầu những năm 90' trở lại đây, hàng trăm công trình nghiên cứu về kinh tế tri thức và những vấn đề có liên quan trong nền kinh tế đã được đề cập ở nhiều khía cạnh., tất cả đều có một mẫu số chung là: muốn xây dựng kinh tế tri thức thì phải có một môi trường xã hội tương ứng- xã hội nền kinh tế tri thức. Đó vừa là nhân, vừa là quả của sự phát triển. Vậy môi trường xã hội ấy là gì? Trả lời câu hỏi chính là mục đích của cuốn sách.

Sau gần sáu năm đọc, dịch, sưu tầm, biên soạn và chắt lọc tư liệu, công bố các

² PGS.TS TRẦN CAO SƠN: *Môi trường xã hội nền kinh tế tri thức - Những nguyên lý cơ bản*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội - 2004. 220 trang.

³ Oliver Davanne, giáo sư trường Đại học Paris -Dauphine.

bài viết trên báo và các tạp chí khoa học chuyên ngành mang tính thử nghiệm, đến nay cuốn sách đã hoàn thành.

Bên cạnh phần nội dung chủ đạo của cuốn sách do tác giả trực tiếp viết, thì một phần được tập hợp và hệ thống từ các công trình nghiên cứu của nhiều học giả trong và ngoài nước trong lĩnh vực kinh tế tri thức và xã hội học tri thức.

Cuốn sách dày 220 trang, khổ 14,5 x20,5, in đẹp, do Nhà xuất bản Khoa học xã hội ấn hành đầu năm 2004, nhân kỷ niệm 50 năm thành lập Viện Khoa học xã hội Việt Nam và 20 năm thành lập Viện Xã hội học.

Cuốn sách được bố trí thành hai phần chính:

Phần thứ nhất: *Môi trường nền kinh tế tri thức - những nguyên lý cơ bản.*

- A. *Kinh tế tri thức: khái niệm và bản chất.*
- B. *Môi trường xã hội nền kinh tế tri thức: những nguyên lý cơ bản.*
- C. *Những bài học tham khảo từ các quốc gia láng giềng*

Phần thứ hai: *Tạo lập môi trường nền kinh tế tri thức Việt Nam*

- A. *Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế tri thức.*
- B. *Tạo lập môi trường cho nền kinh tế tri thức Việt Nam*

Những thành công ban đầu và những đóng góp của cuốn sách thuộc về công lao của nhiều học giả, những người đã dành tâm huyết nghiên cứu bước tiến kỳ diệu của nền kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam, trong đó điển hình là các công trình của GS.VS Đặng Hữu cùng các cộng sự của ông.

Tuy còn nhiều hạn chế, khiếm khuyết, nhưng cuốn sách đã thực hiện được chức năng chính, đó là giá trị nội dung các nguyên lý về môi trường xã hội nền kinh tế tri thức. Những ý tưởng mang tính đối lập, không nhất quán, đa chiều, đa dạng khi cùng nhìn nhận về một vấn đề, chính là nét phong phú mà cuốn sách muốn đưa đến cho người đọc. Đúng như lời tác giả đã viết “Với tư cách người biên soạn, nhiều nhất tôi cũng chỉ làm được một việc, đó là giới thiệu trên tinh thần mở rộng sự tập hợp, hệ thống những nét họa đặc trưng nhất về diện mạo môi trường xã hội nền kinh tế tri thức, mà họa sĩ của những đường nét ấy là các học giả trong nước và ngoài nước đã tạo nên trong nhiều năm qua. Trong đó tôi cũng chỉ đóng góp một phần”.

Mỗi ý kiến, mỗi quan điểm cơ bản của các tác gia đều có một vùng khu trú độc lập, có căn nguyên và ý nghĩa riêng.

Mong các nhà nghiên cứu về kinh tế tri thức, về xã hội học tri thức và bạn đọc hãy cùng nhau chia sẻ những thành công ban đầu của cuốn sách trong việc nghiên cứu môi trường xã hội cho một nền kinh tế mới, phù hợp với hoàn cảnh Việt nam.

Việc bổ sung, chỉnh lý, hoàn chỉnh sẽ vẫn được tiếp tục. Mong nhận được nhiều ý kiến phê bình. Những sai sót, khiếm khuyết trong cuốn sách là không tránh khỏi.

Đây là một chuyên khảo bổ ích, một nội dung khoa học quan trọng cần được phổ cập ở chương trình giảng dạy đại học và sau đại học trong lĩnh vực kinh tế học chính trị và xã hội học tri thức.

NAM PHƯƠNG

Giới thiệu luận văn Thạc sĩ Xã hội học

* Tên luận văn: **Quan hệ lao động trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh**

Của học viên: Trần Nguyệt Minh Thu

Người hướng dẫn khoa học: TS. Nguyễn Xuân Mai

Mục đích nghiên cứu:

Tìm hiểu thực trạng quan hệ lao động trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh thông qua việc phân tích tình hình thực thi bộ luật lao động như một cộng cụ thể chế điều chỉnh quan hệ lao động, vai trò của các tổ chức như cơ quan nhà nước, công đoàn trong việc giám sát thực thi Bộ luật này và nguyên nhân của những vấn đề nảy sinh. Từ đó góp phần đưa ra một số đề xuất hướng tới việc đảm bảo nghĩa vụ và quyền lợi của người sử dụng lao động.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

Luận văn tập trung vào nghiên cứu các nội dung sau:

Phân tích tình hình kinh tế xã hội của nước ta hiện nay và các vấn đề việc làm. Mô tả thực trạng và lý giải những vấn đề có liên quan tới tình hình việc làm của người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước như việc tuyển dụng, thử việc và ký kết hợp đồng lao động.

Mô tả và phân tích những vấn đề có liên quan tới thời gian lao động mỗi ngày và tình hình làm thêm giờ của người lao động. Tìm hiểu vấn đề thu nhập của người lao động.

Phân tích một số yếu tố cơ bản của điều kiện lao động có tác động lên trạng thái cơ thể con người, gây ảnh hưởng tới sức khoẻ cũng như khả năng làm việc của họ. Vai trò của doanh nghiệp trong việc cải thiện điều kiện lao động cho người lao động.

Tìm hiểu nhu cầu hiện tại của người lao động. Phân tích một số vấn đề phúc lợi xã hội trong doanh nghiệp đối với người lao động như một yếu tố tạo nên sự gắn bó và nâng cao ý thức trách nhiệm của người lao động.

Phương pháp nghiên cứu:

Đề tài sử dụng phương pháp tiếp cận xã hội học và một số quan điểm về kinh tế học trong nghiên cứu. Tác giả cũng sử dụng một số phương pháp và kỹ thuật điều tra xã hội học khác trong quá trình nghiên cứu và thu thập thông tin

Phương pháp thu thập thông tin: 1- Phương pháp phỏng vấn bằng bảng hỏi. 2 - Phương pháp phỏng vấn sâu. 3- Phương pháp nghiên cứu tài liệu. 4- Phương pháp quan sát. 5 - Phương pháp phân tích thống kê. 6- Phương pháp xử lý thông tin khoa học xã hội bằng phần mềm SPSS.

Phần nội dung chính gồm 3 phần:

Phần mở đầu

Trong phần này, tác giả đi sâu trình bày các vấn đề như tính cấp thiết của đề tài, lịch sử vấn đề nghiên cứu và đóng góp của luận văn, mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu. Xây dựng và xác định các biến số độc lập và các chỉ báo cơ bản, đối tượng, phạm vi và mẫu nghiên cứu, giả thuyết và khung lý thuyết, cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu, một số khái niệm làm việc.

Phần nội dung chính gồm

2.1 Vài nét về sự hình thành và phát triển khu vực kinh tế ngoài quốc doanh ở Việt Nam

2.2 Kết quả nghiên cứu

2.2.1 Vấn đề việc làm

2.2.2 Thời gian làm việc và thu nhập

2.2.3 Điều kiện lao động

Kết luận và một số đề xuất

Luận văn bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án Thạc sĩ Xã hội học, Cơ sở đào tạo Sau đại học, Viện Xã hội học, ngày 6 tháng 10 năm 2003.

* Tên luận văn: **“Nhóm hộ nghèo ở nông thôn miền núi phía Bắc với việc tiếp cận tín dụng ngân hàng”** (nghiên cứu trường hợp huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang)

Của học viên: Dương Thị Hải Yến

Người hướng dẫn khoa học: TS. Mai Văn Hai

Mục đích nghiên cứu:

Làm rõ chân dung hộ nghèo ở nông thôn thuộc huyện Sơn Dương

Mô tả và phân tích hành vi tiếp cận và sử dụng vốn vay ngân hàng của nhóm hộ nghèo. Chỉ rõ sự khác biệt trong việc tiếp cận tín dụng ngân hàng giữa nhóm hộ nghèo và các nhóm xã hội khác.

Chỉ ra nguyên nhân và các cơ chế tác động tới hành vi tiếp cận và sử dụng vốn vay ngân hàng của nhóm hộ nghèo.

Nhiệm vụ của luận văn:

Tìm hiểu, đánh giá sự tác động của những yếu tố xã hội đến hành vi tiếp cận tín dụng ngân hàng của người nghèo ở nông thôn.

Đánh giá hiệu quả cho vay hộ nghèo trong chiến lược quốc gia về xoá đói giảm nghèo.

Xem xét những yếu tố xã hội có liên quan để vấn đề cho vay tín dụng của nhóm hộ nghèo và ý nghĩa mối quan hệ tác động.

Phương pháp nghiên cứu:

Đề tài sử dụng phương pháp tiếp cận liên ngành. Một số phương pháp và kỹ thuật điều tra xã hội học, kết hợp với một số phương pháp và kỹ thuật của ngành khoa học khác trong quá trình nghiên cứu và thu thập thông tin.

Các phương pháp thu thập thông tin: Nghiên cứu tài liệu sẵn có, nghiên cứu định lượng: sử dụng kỹ thuật điều tra các hộ gia đình, Nghiên cứu định tính với các kỹ thuật quan sát, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, phỏng vấn bán cấu trúc.

Các phương pháp xử lý thông tin. Thông tin định tính và định lượng được xử lý bằng phần mềm SPSS.

Cấu trúc của luận văn gồm 3 phần:

Phần I: Phần mở đầu

Trong phần này, tác giả trình bày các vấn đề như tính cấp thiết của đề tài; lịch sử vấn đề nghiên cứu và những đóng góp mới của luận văn; mục tiêu nghiên cứu; đối tượng và phạm vi nghiên cứu; cơ sở lý luận và phương pháp luận, giả thuyết nghiên cứu và lược đồ phân tích, các khái niệm làm việc.

Phần II: Phần nội dung gồm 3 chương

Chương I: Nhóm hộ nghèo và hệ thống cung cấp tín dụng ngân hàng ở huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang hiện nay

Chương II: Thực trạng tiếp cận tín dụng ngân hàng của nhóm hộ nghèo ở huyện Sơn Dương, Tuyên Quang

Chương III: Những khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng của nhóm hộ nghèo và giải pháp khắc phục

Phần III: Kết luận và khuyến nghị.

Luận văn bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án Thạc sĩ Xã hội học, Cơ sở đào tạo Sau đại học, Viện Xã hội học, ngày 30 tháng 6 năm 2003.

TRÊN GIÁ SÁCH CỦA NHÀ XÃ HỘI HỌC

*Tap chí Xã hội học đã nhận được sách của các nhà xuất bản, các tác giả sau gửi tặng.
Cám ơn các nhà xuất bản, các tác giả và trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.*

TAP CHÍ XÃ HỘI HỌC

1. BRUNO PALIER, LOUIS CHARLES, VIOSSAT: **Chính sách xã hội và quá trình toàn cầu hóa**. Nxb Chính trị Quốc gia, 2003, 288 tr.
2. NGUYỄN KHÁNH NGỌC: **Đưa vấn đề giới vào phát triển**. Nxb Văn hoá thông tin, 2001, 385 tr.
3. NGUYỄN LINH KHIẾU, LÊ NGỌC LÂN, NGUYỄN PHƯƠNG THẢO: **Gia đình trong giáo dục sức khoẻ vị thành niên**. Nxb Khoa học xã hội, 2003, 318 tr.
4. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN, NGUYỄN VĂN HUYÊN. **Giá trị truyền thống trước những thách thức của toàn cầu hóa**. Nxb Chính trị Quốc gia, 2002, 366 tr.
5. GOLFIN JEAN: **50 từ then chốt của xã hội học**. Nxb Thanh niên, 2003, 236 tr.
6. NGUYỄN VĂN THANH: **Những mảng tối của toàn cầu hóa**. Nxb Chính trị quốc gia, 2003, 179 tr .
7. VĂN THỊ KIM CÚC: **Những tổn thương tâm lý của thiếu niên do bố mẹ ly hôn**. Nxb Khoa học xã hội, 2003, 340 tr.
8. VŨ CƯỜNG: **Phát triển bền vững trong thế giới năng động**. Nxb Chính trị quốc gia 2003, 353 tr.
9. ĐỖ HOÀI NAM: **Phát triển kinh tế xã hội và môi trường các tỉnh ven biển Việt Nam**. Nxb Khoa học xã hội, 2003, 384 tr.
10. LÊ THỊ ÁI LÂM: **Phát triển nguồn lực thông qua giáo dục và đào tạo: kinh nghiệm Đông Á**. Nxb Khoa học xã hội, 2003, 283 tr.

11. NGUYỄN VĂN THANH: **Porto Alegre - Bình minh của một toàn cầu hóa khác**. Nxb Chính trị quốc gia, 2003, 188 tr.
12. TRUNG TÂM THÔNG TIN THỐNG KÊ LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI: **Số liệu thống kê lao động việc làm ở Việt Nam năm 2002**. Nxb Lao động xã hội, 2003, 416 tr.
13. SAMUEL HUNGTINGTON: **Sự va chạm của các nền văn minh**. Nxb Lao động, 2003, 483 tr.
14. LÊ HỮU XANH: **Tác động của tâm lý làng xã trong việc xây dựng đời sống kinh tế xã hội ở nông thôn đồng bằng Bắc bộ nước ta hiện nay**. Nxb Chính trị quốc gia, 2002, 230 tr.
15. KANRAD LOENZ: **8 vấn đề lớn của nhân loại**. Nxb Công an nhân dân, 2003, 252 tr.
16. THỰC TRẠNG CỦA VIỆN TRỢ 2000: **Một số đánh giá độc lập về giảm nghèo và hỗ trợ phát triển**. Nxb Chính trị quốc gia, 2002, 399 tr.
17. TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA: **Toàn cầu hóa và ảnh hưởng đối với khu vực châu Á Thái Bình Dương**. Kỷ yếu đại hội lần thứ 14 Hiệp hội các cộng đồng nghiên cứu Khoa học xã hội Châu Á. Nxb Khoa học xã hội, 2001, 263 tr.
18. PHẠM XUÂN NAM: **Triết lý phát triển ở Việt Nam: Mấy vấn đề cốt yếu**. Nxb Khoa học xã hội, 2002, 546 tr.
19. VIỆN NGHIÊN CỨU CON NGƯỜI: **Trở lại với con người: Nghiên cứu con người qua các tài liệu nước ngoài**. Nxb Khoa học xã hội, 2003, 323 tr.
20. NGÂN HÀNG THẾ GIỚI: **Việt Nam 2010 tiến vào thế kỷ 21: Báo cáo phát triển Việt Nam 2001 các trụ cột của sự phát triển**, 2000, 172 tr.
21. LÊ NHƯ HOA: **Bản sắc dân tộc trong lối sống hiện đại**. Nxb Văn hóa-Thông tin, 2003, 351 tr.
22. TRẦN XUÂN KIẾN: **Các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XXI**. Nxb Thanh niên, 2003, 146 tr.
23. PHAN HUY LÊ: **Các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam**. Nxb Thế giới, 2003, 897 tr.
24. **Chính sách và chiến lược giảm bất bình đẳng và nghèo khổ**. Nxb Chính trị quốc gia, 2003, 298 tr.
25. NGUYỄN ĐỨC KHIỂN: **Con người và vấn đề phát triển bền vững ở Việt Nam**. Nxb Lao động - xã hội, 2003, 351 tr.
26. **Hội thảo nghiên cứu giảm nghèo ở nông thôn từ cách tiếp cận vi mô**. Nxb Nông nghiệp, 2002, 543 tr.
27. NGUYỄN TÙNG: **Mông phụ - một làng ở đồng bằng sông Hồng**. Nxb Văn hóa thông tin 2003, 268 tr.
28. BÙI MINH HẠO: **Một số vấn đề giảm nghèo ở các dân tộc miền núi Việt Nam**. Nxb Khoa học xã hội, 2003, 244 tr.
29. PHẠM MINH HẠC, HỒ SỸ QUÝ: **Nghiên cứu con người - đối tượng và hướng nghiên cứu chủ yếu**. Nxb Khoa học xã hội, 2002, 546 tr.
30. NGUYỄN SINH CÚC: **Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới 1986 - 2002**. Nxb Thống kê, 2003, 1056 tr.
31. BÙI BÁ LINH: **Quan niệm của C. Mác và Ph.Ăngghen về con người và sự nghiệp giải phóng con người**. Nxb Chính trị Quốc gia, 2003, 224 tr.